Chi tiết mã HS 1604.31.00

Mã HS	1604.31.00
Mô tả hàng hóa	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá / - Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối: / - - Trứng cá tầm muối
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 21:32:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/16043100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2234
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2234
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2234
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ2234
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	26,3	26,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	24.5	24,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2246
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2207
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2207
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2207
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2207
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2207
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2207
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2245
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2245
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2245

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2245
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2245
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2245
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2247
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2247
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2247
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2247
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2247
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2247
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2249
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2213
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2209
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2209
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2209
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2209
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2209
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2209
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2207
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2207
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2207
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2207
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2207
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2207
VCFTA	2022	2022	33	VC!D2256
VCFTA	2023	2023	33	VC!E2256
VCFTA	2024	2024	5	VC!F2256

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G2256
VCFTA	2026	2026	5	VC!H2256
VCFTA	2027	2027	5	VC!I2256
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2249
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2249
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2249
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2249
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2249
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2249
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2261
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2261
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2261
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2261
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2261
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2261
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2228
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E2228
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F2228
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G2228
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H2228
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2228
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2230
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E2230
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F2230
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G2230
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H2230

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2230
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2226
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2226
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2226
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2226
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2226
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2226
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2226
RCEP A	2022	2022	32,7	RCEPT-A!D2247
RCEP A	2023	2023	30,3	RCEPT-A!E2247
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F2247
RCEP A	2025	2025	25,7	RCEPT-A!G2247
RCEP A	2026	2026	23,3	RCEPT-A!H2247
RCEP A	2027	2027	21	RCEPT-A!I2247
RCEP B	2022	2022	32,7	B!D2247
RCEP B	2023	2023	30,3	B!E2247
RCEP B	2024	2024	28	B!F2247
RCEP B	2025	2025	25,7	B!G2247
RCEP B	2026	2026	23,3	B!H2247
RCEP B	2027	2027	21	B!I2247
RCEP C	2022	2022	33,3	C!D2247
RCEP C	2023	2023	31,5	C!E2247
RCEP C	2024	2024	29,8	C!F2247
RCEP C	2025	2025	28	C!G2247
RCEP C	2026	2026	26,3	C!H2247
RCEP C	2027	2027	24,5	C!I2247

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	35	D!D2247
RCEP D	2023	2023	35	D!E2247
RCEP D	2024	2024	35	D!F2247
RCEP D	2025	2025	35	D!G2247
RCEP D	2026	2026	35	D!H2247
RCEP D	2027	2027	35	D!I2247
RCEP E	2022	2022	35	E!D2250
RCEP E	2023	2023	35	E!E2250
RCEP E	2024	2024	35	E!F2250
RCEP E	2025	2025	35	E!G2250
RCEP E	2026	2026	35	E!H2250
RCEP E	2027	2027	35	E!I2250
RCEP F	2022	2022	32,7	F!D2247
RCEP F	2023	2023	30,3	F!E2247
RCEP F	2024	2024	28	F!F2247
RCEP F	2025	2025	25,7	F!G2247
RCEP F	2026	2026	23,3	F!H2247
RCEP F	2027	2027	21	F!I2247
VIFTA	2024	2024	31.5	VI!F2097
VIFTA	2025	2025	28	VI!G2097
VIFTA	2026	2026	24.5	VI!H2097
VIFTA	2027	2027	21	VI!I2097

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1604.31.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 1604.31.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2234), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.